TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 191/2025/DS - PT
Ngày: 16 - 5 - 2025
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Văn Tào
ông Phạm Ngọc Thái

- Thư ký phiên tòa: bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Trần Viết Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 47/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1158/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: vợ chồng ông Phan Kim K, sinh năm 1965; bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963; trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Ông Phan Kim K (chết ngày 16/8/2023), có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng, gồm:

+ Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1963; trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (vợ).

+ Chị Phan Thị Kim T, sinh năm 1988; trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (con).

+ Chị Phan Thị Kim T1, sinh năm 1989; trú tại: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (con); có mặt.

+ Chị Phan Thị T2, sinh năm 1993; trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (con); có mặt.

+ Anh Phan Anh H, sinh năm 2002, trú tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (con).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Công Đ, sinh năm 1976, Địa chỉ: 1 T, phường A, quận C, thành phố Hồ Chí Minh; hiện ở: B Đ, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị V: Luật sư Nguyễn Duy T3, Công ty L1, Đoàn luật sư tỉnh Đ; có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Đức T4, sinh năm 1950, Trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1999 và ông Đặng Thanh H2, sinh năm 1978, địa chỉ: B N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ông H2 có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Bùi Trọng T5, Luật sư Công ty L2, Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Phan Thị Kim T, sinh năm 1988; trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Chị Phan Thị Kim T1, sinh năm 1989; trú tại: khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Chị Phan Thị T2, sinh năm 1993, trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; có mặt.

Chị T và chị T2 đều ủy quyền cho chị T1

- Anh Phan Anh H, sinh năm 2002; trú tại: thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Kim T6 – Công chức địa chính.

- Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Phú Yên; người đại diện theo uỷ quyền có ông Nguyễn Ngọc T7, Phó chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V (ông Nguyễn Công Đ) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Kim T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Hộ gia đình ông K được Nhà nước cân đối, giao diện tích đất 1.150m² (trong đó có 200m² đất ở: 200m² đất quy hoạch thổ cư và 750m² đất vườn) tại thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D, trong đó có 508m² đất nông nghiệp hiện đang tranh chấp với ông Nguyễn Đức T4 tại thôn Đ, xã H, huyện P. Phần diện tích đất vườn 750m² đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/1997; riêng diện tích đất đất ở và đất huy hoạch thổ cư chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hộ gia đình ông Phan Kim K được Nhà nước cân đối và giao diện tích đất 1.150m² nhưng thực tế gia

đình ông K chỉ sử dụng 642m² đất (trong đó 200m² đất ở: 200m² đất quy hoạch thổ cư và 242m² đất vườn) số đất còn lại 508m² do ông Thanh quản L, sử dụng. Nay nguyên đơn yêu cầu buộc ông Nguyễn Đức T4 trả lại diện tích đất 508m² nằm trong tổng diện tích đất vườn 750m² tại thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D cho nguyên đơn vì đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/1997. Năm 2013, con gái ông K là Phan Thị Kim T xây dựng nhà ở nhưng ông T4 không cho và gửi đơn đến chính quyền địa phương xuống làm việc ông K đồng ý theo các nội dung tại biên bản giải quyết ngày 27/3/2013. Cụ thể: "Ông K từ trước đến nay sử dụng 642m² đất thì nay vẫn giữ y nguyên diện tích đó, còn ông T4 từ trước đến nay sử dụng 690m² đất vườn (trong đó có 182m² đất 5%) thì nay vẫn tiếp tục sử dụng để trồng trọt hoa màu. Còn về thủ tục pháp lý thì UBND xã đề nghị ông K phải đứng tên tách thửa đất trong số đỏ của mình với một diện tích 750m² tách thành hai sổ, 01 sổ có diện tích 242m² (loại đất vườn) thuộc quyền sử dụng của ông K còn 01 thửa 508m² (loại đất vườn) thì ông K ký chuyển nhượng cho ông T4. Các bước thủ tục hành chính này ông T4 chịu trách nhiệm để thực hiện".

- Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp do ông Nguyễn T8 (cha của ông T4, bà V) quản lý, sử dụng canh tác để thờ ông bà, nằm trong tổng số diện tích đất 2 sào 8 thước 5 tấc được thể hiện tại bản phân thư lập ngày 22/10/1951, có xác nhận của chính quyền chế độ cũ. Đến năm 1990, ông Nguyễn Trực G lại toàn bộ diện tích đất cho tôi (Nguyễn Đức T4) quản lý, sử dụng, tiếp tục canh tác trồng chuối, hoa màu để thờ cúng ông bà, diện tích đất được rào dậu, phân ranh rõ ràng. Trong quá trình sử dụng đất, vì em gái (bà Nguyễn Thị V vợ của ông K) không có đất cất nhà ở và cha mẹ tôi nói "cắt một phần đất hương hỏa cho V em tôi" nên tôi đồng ý cắt 400m² cho gia đình bà V, ông K để xây dựng nhà ở vào năm 1990. Tuy nhiên, khi Nhà nước cân đối đất theo Nghị định 64/CP thì tôi chưa đăng ký kê khai chỉnh lý biến động, vì cha mẹ tôi là người đứng tên kê khai. Việc ông K lấn chiếm đất canh tác là không đúng, tôi khẳng định diện tích đất này là của cha mẹ, ông bà tôi để lại cho tôi và tôi là người trực tiếp quản lý, sử dụng, canh tác ổn định từ năm 1990 cho đến nay, không ai tranh chấp. Do đó, tôi phản tố không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông K, bà V, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất vườn 750m² tại thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D của Ủy ban nhân dân thị xã T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 14/01/1997 cho nguyên đơn. Ông K phải có nghĩa vụ làm các thủ tục để tách sổ, 01 sổ có diện tích 242m² (loại đất vườn) thuộc quyền sử dụng của ông K còn 01 sổ có diện tích 508m² (loại đất vườn) thuộc quyền sử dụng của ông T4 để các bên sử dụng ổn định thì nay vẫn tiếp tục sử dụng để trồng trọt hoa màu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị Kim T trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp 750m² tại thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D loại đất nông nghiệp được nhà nước cân đối, giao đất theo Nghị định 64/CP. Tại thời điểm giao đất tôi T là thành viên trong hộ gia đình ông Phan Kim K, nên tôi cũng có quyền đối với diện tích đất này. Tôi đồng ý với việc cha tôi ông Phan Kim K yêu cầu ông T4 trả lại diện tích đất

508m² mà ông T4 đang sử dụng. Tôi công nhận vào năm 2013, tôi cất nhà bên cạnh nhà cha tôi ông Phan Kim K nhưng ông T4 không cho cất, ông T4 có làm đơn báo chính quyền địa phương. Tôi có nghe cha tôi nói vì để yên ổn xây dựng nhà nên cha tôi ông Phan Kim K có ký biên bản làm việc, đồng ý gì đấy. Tôi cũng không biết biên bản này có nội dung gì, nay tôi mới biết và không đồng ý với nội dung cha tôi đã ký.

+ Bà Phan Thị T2, bà Phan Thị T1 thống nhất trình bày: Chúng tôi đồng ý với việc cha tôi ông Phan Kim K yêu cầu ông T4 trả lại diện tích đất 508m² mà ông T4 đang sử dụng và không đồng ý với nội dung cha tôi đã ký biên bản làm việc ngày 27/3/2013.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ các Điều 34, 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng các Điều 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 106, 101, 170, 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Phan Kim K, bà Nguyễn Thị V.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Đức T4.

+ Buộc vợ chồng ông K, bà V (những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông K) phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm của bị đơn Nguyễn Đức T4 382,5m^2 (Theo kết quả đo đạc hiện trạng thực tế ngày 23/8/2024) thuộc thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D, tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 719661, vào sổ cấp GCN số 03076 ngày 14/01/1997, của Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là huyện P) diện tích 750m², thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D do ông Phan Văn K1 đứng tên.

2. Công nhận bị đơn ông Nguyễn Đức T4 là người được quyền trực tiếp quản lý, canh tác ổn định diện tích 382,5m^2 đất nông nghiệp (đất vườn) thuộc thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D, tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. *(Kèm Bản trích đo hiện trạng thửa đất ngày 23/8/2024).*

Bị đơn có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, kê khai, để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng hiện trạng các bên đang sử dụng theo quy định pháp luật đất đai.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 23-9-2024 ông *Nguyễn Công Đ*, là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà *Nguyễn Thị V* kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 23-9-2024 bà *Phan Thị Kim T1*, đồng thời đại diện theo uỷ quyền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà *Phan Thị Kim T*, *Phan Thị T2* kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Những người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, trình bày tranh luận cho rằng diện tích đất tranh chấp là đất cấp theo NĐ 64 cho gia đình bà *V*, ông *K1*. Từ trước đến nay gia đình ông *K1* vẫn sử dụng, đến năm 2010 mới cho ông *T4* mượn sử dụng. Toà án cấp sơ thẩm không thu thập được các tài liệu chứng cứ, nên đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để được xét xử sơ thẩm lại cho đầy đủ, toàn diện.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và các bên đương sự đều được đảm bảo, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Xem xét kháng cáo: các kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm nhưng không có cơ sở, hai bên hộ gia đình nguyên đơn và bị đơn đã sử dụng phần diện tích đất rõ ràng khác nhau trên hiện trạng. Bản án sơ thẩm đã tuyên có cơ sở, đề nghị không chấp nhận các kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn vợ chồng ông Phan Văn K1, bà Nguyễn Thị V tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Nguyễn Đức T4, yêu cầu ông T4 trả lại đất đã lấn chiếm 690m^2. Bị đơn phản tố yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 719661, vào sổ cấp GCN số 03076 ngày ngày 14/01/1997 của Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là huyện P) diện tích 750m^2, thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D do ông Phan Văn K1 đứng tên. Do đó, quan hệ pháp luật "*Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*".

Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để thu thập chứng cứ, hoà giải và xét xử sơ thẩm đúng quy định pháp luật.

[2] Xem xét về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 690m^2 *(trong* đó có *182m^2 đất công ích do* Ủy ban nhân dân xã H *quản lý)*. Nguồn gốc đất tranh chấp là đất của ông Nguyễn T8 *(là cha của ông* Nguyễn Đức T4*, bà* Nguyễn Thị V) được Nhà nước cân đối theo NĐ 64/CP là 1.150m^2, gồm: 200m^2 đất ở, 200m^2 đất quy hoạch thổ cư và 750m^2 đất vườn. Đối với diện tích 750m^2 đất vườn sau này được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là huyện P) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 719661, vào sổ cấp GCN số 03076 ngày 14/01/1997 diện tích 750m², thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D do ông Phan Văn K1 đứng tên. Phần đất còn lại thì gia đình bà V ông K1 sử dụng xây nhà ở, không liên quan đến thửa đất 532 tờ bản đồ số 300D.

Vào năm 2013, bà Phan Thị Kim T (con ông K1 bà V) xây dựng nhà ở trên diện tích ông T4 đang sản xuất, nên ông T4 làm đơn báo Chính quyền địa phương. Ngày 27/3/2013, Ủy ban nhân dân xã H lập Biên bản, giải quyết thể hiện nội dung *"Ông* K1 *từ trước đến nay sử dụng 642 m^2 đất thì nay vẫn giữ y nguyên diện tích đó, còn ông* T4 *từ trước đến nay sử dụng 690m2 đất vườn (trong đó có 182 m^2 đất 5%) thì nay vẫn tiếp tục sử dụng để trồng trọt hoa màu. Còn về thủ tục pháp lý thì UBND xã đề nghị ông* K1 *phải đứng tên tách thửa đất trong số đỏ của mình với một diện tích 750 m^2 tách thành hai sổ, 01 sổ có diện tích 242m^2 đất vườn thuộc quyền* sử *dụng của ông* K1*, còn 01 thửa 508* m^2 *đất vườn thì ông* K1 *ký chuyển nhượng cho ông* T4*. Các bước thủ tục hành chính này ông* T4 *chịu trách nhiệm để thực hiện"*. Nhưng ông K1 không thực hiện và còn cho con gái là bà Phan Thị Kim T và bà Phan Thị Kim T1 tiếp tục xây nhà ở. Ông T4 không cho xây dựng nên các bên phát sinh tranh chấp và nguyên đơn vợ chồng ông K1, bà V khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn Đức T4 với yêu cầu buộc bị đơn phải trả và công nhận cho nguyên đơn được quyền sử dụng diện tích đất đang tranh chấp 690m^2 *(trong* đó có *182m^2 đất công ích do* Ủy ban nhân dân xã H *quản lý)* và chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng của nguyên đơn.

[3] Đối với diện tích đất 182 m^2 đất công ích. Trên cơ sở kết quả đo đạc ngày 23/8/2024, Hội đồng định giá sơ thẩm đã đo đạc xác định hiện trạng đất đang tranh chấp có nhà nhưng không xác định được diện tích, vị trí đất ở, đất hàng năm khác và đất công ích. Tuy nhiên, tính đến nay đã hơn 20 năm theo quy định về thời hạn giao đất nông nghiệp, nhưng đất không được gia hạn và cũng không có thủ tục thu hồi. Trên cơ sở nguồn gốc và trừ đi phần đất công ích, xác định hiện trạng thực tế đất tranh chấp hiện có của hai bên đương sự là 382,5m^2 (Theo kết quả đo đạt hiện trạng thực tế ngày 23/8/2024) để giải quyết vụ án là phù hợp. Đối với phần diện tích đất công ích không liên quan đến phần diện tích xem xét giải quyết 382,5m^2 nên không được xem xét trong vụ án, mà thuộc phạm vi thẩm quyền xem xét của các Cơ quan quản lý đất đai. Đối với phần hiện trạng đất có nhà ở mà bà T1 và bà T2 trình bày tại phiên toà phúc thẩm do các bà xây dựng cũng không nằm trong phạm vi diện tích đất 382,5m^2 nên không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án này.

[4] Diện tích đất đang tranh chấp 382,5m^2 (Theo kết quả đo đạt hiện trạng thực tế ngày 23/8/2024, phần ký hiệu S1) hiện nay là đất trống. Trên cơ sở xác minh của địa chính xã ngày 08/3/2013; Biên bản giải quyết tranh chấp ngày 27/3/2013 của Ủy ban nhân dân xã H thể hiện thực tế ông T4 là người đã trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của các bên đương sự, những người làm chứng ông Đặng Khoa T9, ông Nguyễn Hữu H3, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Ma Thị T10, ông Võ Minh S và cũng thể hiện rõ ý chí thoả thuận của các bên đương sự, ông K1 giao lại diện tích đất tranh chấp cho ông T4 nên có cơ sở xác định ông T4 là người trực tiếp quản lý, canh tác ổn định diện tích đang tranh chấp từ năm 1987 đến nay. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm quyết định tiếp tục giao cho ông Thanh quản L, canh tác diện tích đất 382,5m^2 (Theo kết quả đo đạt hiện trạng thực tế ngày 23/8/2024, phần diện tích ký hiệu S1) là có cơ sở.

[5] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 719661, vào sổ cấp GCN số 03076 ngày 14/01/1997 diện tích 750m², thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D do ông Phan Văn K1 đứng tên; nhưng trong đó bao gồm cả diện tích 182m^2 đất công ích do Ủy ban nhân dân xã H quản lý. Hơn nữa, bị đơn và những người làm chứng ông Đặng Khoa T9, ông Nguyễn Hữu H3, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Đ1, bà Ma Thị T10 và ông Võ Minh S là những người trong dòng họ của nguyên đơn bà V với bị đơn ông T4 và cũng là những người có giới cận liền kề diện tích tranh chấp đều xác nhận diện tích đất đang tranh chấp từ trước đến nay do ông Thanh quản L, sử dụng, canh tác ổn định không có tranh chấp (*BL 78*); diện tích đất này hiện đã phân chia ra nhiều phần và nhiều người sử dụng; nên Bản án sơ thẩm huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 719661, vào sổ cấp GCN số 03076 ngày 14/01/1997 diện tích 750m² của thửa đất số 532 tờ bản đồ số 300D do ông Phan Văn K1 đứng tên để lập thủ tục cấp lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người đang sử dụng đất theo đúng hiện trạng là có căn cứ.

[6] Từ những nhận định trên, xét thấy Bản án sơ thẩm đã quyết định tuyên xử là có căn cứ, hợp lý với hiện trạng sử dụng đất. Người kháng cáo không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm người kháng cáo phải chịu và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Nguyễn Thị V là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà *Nguyễn Thị V* (đại diện theo uỷ quyền

là ông *Nguyễn Công Đ*) và kháng cáo của bà *Phan Thị Kim T1*; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị V được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho bà Nguyễn Thị V số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0004587 ngày 28-10-2024 tại Cục Thi hành án tỉnh Phú Yên (đứng tên ông Nguyễn Công Đ).

Bà Phan Thị Kim T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004572 ngày 24-10-2024 tại Cục Thi hành án tỉnh Phú Yên.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ II- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long